

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1-2018

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155,157,097,609	146,843,560,157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI	1,407,362,997	11,159,502,299
1. Tiền	111	VI.1	1,407,362,997	8,159,502,299
2. Các khoản tương đương tiền	112			3,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8,787,350,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	8,787,350,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143,510,005,089	134,583,013,014
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	2,839,433,345	1,969,629,851
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,919,643,299	5,209,459,038
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	VI.4a	127,255,501,102	120,703,136,452
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	8,495,427,343	6,700,787,673
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.7	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		87,614,423	106,042,559
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	87,614,423	106,042,559
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,364,765,100	995,002,285
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		94,882,228	57,464,242
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.18b	1,269,882,872	937,538,043
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I-2018

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán quý 1 năm 2018 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		310,545,241,093	306,874,337,441
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		296,608,429,820	296,608,429,820
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	VI.4c	294,044,944,820	294,044,944,820
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	VI.4b	2,500,000,000	2,500,000,000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.5a	63,485,000	63,485,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6,385,322,191	6,250,584,564
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	6,271,922,191	6,124,584,564
- Nguyên giá	222		11,652,759,768	10,044,167,041
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,380,837,577)	(3,919,582,477)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	113,400,000	126,000,000
- Nguyên giá	228		252,000,000	252,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(138,600,000)	(126,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,629,566,406	2,874,568,517
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9b	6,629,566,406	2,874,568,517
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		921,922,676	1,140,754,540
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.14b	921,922,676	1,140,754,540
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		465,702,338,702	453,717,897,598

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1-2018

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán quý 1 năm 2018 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		190,378,984,589	175,900,907,726
I. Nợ ngắn hạn	310		58,463,788,891	43,734,925,729
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.17	595,761,550	80,127,982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		119,870,220	24,670,583
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.18a	1,588,637,591	
4. Phải trả người lao động	314			575,724,738
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.19a	357,854,230	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VI.21a	26,665,282,526	15,240,402,713
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.20a	24,861,762,278	23,417,179,217
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.16a	4,096,136,073	4,096,136,073
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.26e	178,484,423	300,684,423
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		131,915,195,698	132,165,981,997
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	VI.21b		7,950,786,299
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	VI.21c	59,250,000,000	51,050,000,000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.20b	20,023,518,102	20,023,518,102
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.16b	52,641,677,596	53,141,677,596
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1-2018

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán quý 1 năm 2018 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		275,323,354,113	277,816,989,872
I. Vốn chủ sở hữu	410		275,323,354,113	277,816,989,872
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.26a	284,800,000,000	284,800,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284,800,000,000	284,800,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.26e	646,231,180	646,231,180
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.26a	(10,122,877,067)	(7,629,241,308)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7,629,241,308)	5,158,032,274
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(2,493,635,759)	(12,787,273,582)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		465,702,338,702	453,717,897,598

Thái Thị Mỹ Linh
Người lập

Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phương
Quyền Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1-2018

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN

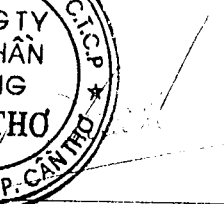
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm này	Năm trước
			01/01/2018 - 31/03/2018	01/01/2017 - 31/03/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1a	1,461,962,093	5,852,848,210
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,461,962,093	5,852,848,210
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	904,293,499	6,747,841,087
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		557,668,594	(894,992.877)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	32,811,588	108,047,515
7. Chi phí tài chính	22		29,572,870	1,229,268,410
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29,572,870	1,229,268,410
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	4,354,541	37,896,583
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	3,054,545,707	2,722,699,020
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(2,497,992,936)	(4,776,809.375)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	4,357,177	12,247,848
12. Chi phí khác	32	VII.7		13,803,201
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4,357,177	(1,555.353)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2,493,635,759)	(4,778,364.728)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2,493,635.759)	(4,778,364.728)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			


Thái Thị Mỹ Linh
Người lập


Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Phương
Quyền Tổng Giám đốc



Ngày tháng năm 2018

CÔNG TY CP CẢNG CẦN THƠ- VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I-2018

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2,493,635,759)	(4.778,364.728)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1,473,855,100	90,101,522
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27,835,623)	(104,321.797)
- Chi phí lãi vay	06		29,572,870	1,229,268,410
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1,018,043,412)	(3,563,316,593)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9,259,336,904)	2,488,617,483
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18,428,136	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		13,703,205,811	1,019,147,813
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		181,413,878	(852,437,069)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		1,367,498,182	(1,229,268,410)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(122,200,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,870,965,691	(2,137,256,776)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5,363,590,616)	(919,282.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8,787,350.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27,835,823	104,321.797
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14,123,104,793)	(814,960,930)

CÔNG TY CP CẢNG CẦN THƠ- VĂN PHÒNG

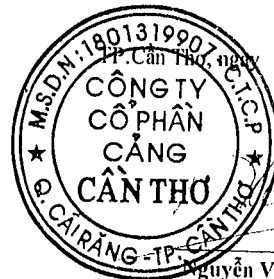
Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1-2018

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(500,000,000)	(1,500,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(500,000,000)	(1,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9,752,139,102)	(4,452,217,706)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11,159,502,299	20,434,442,007
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1,407,363,197	15,982,224,301

Thái Thị Mỹ Linh
Người lập

Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phương
Quyền Tổng Giám đốc

tháng năm 2018

CÔNG TY CP CẢNG CẦN THƠ- VẦN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1-2018

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ SXKD

Quý 1 năm 2017

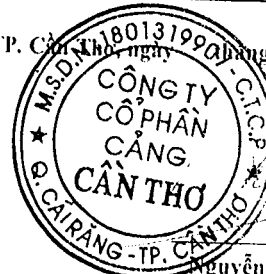
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số kỳ này 01/01/2018 - 31/03/2018	Số kỳ trước 01/01/2017 - 31/03/2017
I. Chi phí trực tiếp	1	904,293,499	6,747,841,087
1. Nhiên liệu	2	70,960,227	
2. Vật liệu, công cụ	3	11,229,166	79,938.781
3. Khấu hao TSCD	4	8,055,555	34,040.889
4. Lương CN trực tiếp	5	449,669,463	18,170.000
5. BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	6	14,709,590	
6. Chi phí khác	7	349,669,498	6,615,691.417
Trong đó: - Giá vốn của hđkd xăng dầu	8		
- Chi phí khác của hđkd dịch vụ	9	349,669,498	6,615,691.417
II. Chi phí bán hàng	10	4,354,541	37,896,583
1. Chi phí nhân viên	11	-	-
Trong đó: - Tiền lương, tiền công	12		
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	13		
- Tiền ăn ca	14		
2. Chi phí vật liệu, nhiên liệu	15		
3. Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16		
4. Chi phí khấu hao TSCD	17		
5. Chi phí sửa chữa TSCD	18		1,588.977
6. Chi phí quảng cáo, thiết bị	19		
7. Chi phí hoa hồng	20		
8. Chi phí điện nước	21		
9. Chi khác	22	4,354,541	36,307.606
III. Chi phí quản lý	23	3,054,545,707	2,722,699,020
1. Chi phí nhân viên quản lý	24	1,107,230,712	1,201,197.870
Trong đó: - Tiền lương, tiền công	25	899,030,913	966,000.000
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	26	167,499,799	185,837.870
- Tiền ăn ca	27	40,700,000	49,360.000
2. Chi phí vật liệu, nhiên liệu	28	104,218,621	92,501.293
3. Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	29	25,163,974	39,369.407
4. Khấu hao TSCD	30	177,024,156	54,471.656
5. Thuế, phí và lệ phí	31	23,896,363	26,641.385
6. Chi phí sửa chữa	32	88,610,653	62,742.357
7. Chi phí điện nước	33		
8. Chi phí thông tin	34	59,881,544	113,437.763
9. Thuê văn phòng	35		
10. Chi phí hội nghị, tiếp khách	36	660,416.318	387.665.972
11. Chi phí đào tạo	37	64,320,000	
12. Công tác phí, tàu xe đi phép	38	453,366.427	253.544.658
13. Chi phí quản lý nộp cấp trên	39		
14. Chi phí nghiên cứu khoa học	40		
15. Chi phí dự phòng	41		
16. Chi khác	42	290.416.939	491.126.659
Tổng cộng	43	3,963,193,747	9,508,436,690

Thái Thị Mỹ Linh
Người lập

Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng

TP. Cần Thơ, ngày 01 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Văn Phương
Quyền Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư;
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	685.719.614	737.490.376
- Tiền gửi ngân hàng	721.643.383	7.422.011.923
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	1.407.362.997	8.159.502.299

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10%)						

trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng:						
Về giá trị:						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (2b1)	8.787.350.000	8.787.350.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

(2b1) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn:

NH Tiên Phong CN Hoàn Kiếm Hà Nội(kỳ hạn 1 năm)	8.787.350.000
TỔNG CỘNG	8.787.350.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn(3a)	2.839.433.345	1.969.629.851

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

(3a) Chi tiết phải thu khách hàng ngắn hạn:

CÔNG TY CP XNK & ĐẦU TƯ TRƯỜNG SƠN	1.170.531.440
CÔNG TY TNHH THANH PHƯƠNG	1.623.137.207
KHÁCH HÀNG LẺ	45.764.698
TỔNG CỘNG	2.839.433.345

4. Phải thu nội bộ ngắn hạn:

a. Phải thu nội bộ ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh Cái Cui	109.944.565.204	105.177.786.851
Chi nhánh Hoàng Diệu	16.067.372.445	14.372.979.901
Chi nhánh Logistics	1.243.563.453	1.152.369.700
Cộng	127.255.501.102	120.703.136.452

b. Phải thu nội bộ dài hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh Logistics	2.500.000.000	-
Cộng	2.500.000.000	-

c. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh Cái Cui	174.337.347.063	174.337.347.063
Chi nhánh Hoàng Diệu	117.037.878.702	117.037.878.702
Chi nhánh Logistics	2.669.719.055	2.669.719.055
Cộng	294.044.944.820	294.044.944.820

5. Phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	8.495.427.343		6.700.787.673	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về lợi nhuận được chia;	2.399.663.225		2.399.663.225	
- Phải thu người lao động;	2.560.109.119		2.224.899.119	
- Đặt cọc đợt 1 tiền thuê quyền khai thác và quản lý cảng Sóc Trăng – Hợp đồng số: 03/HĐ.SGTVT	1.683.000.000		1.683.000.000	
- Phải thu khác. (5a)	1.852.654.999		393.225.329	
b) Dài hạn	63.485.000		63.485.000	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được				

chia;				
- Phải thu người lao động (nghỉ việc)	48.485.000		48.485.000	
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000		15.000.000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Tổng cộng	8.558.912.343		6.764.272.673	

(5a) Chi tiết các khoản phải thu khác:

Phải thu các chi phí tạm ứng trước cho công trình gom vớt than tại nhà máy nhiệt điện Duyên Hải Trà Vinh	855.328.829
Tạm gửi lãi thấu chi (ngân hàng TP Bank thu nhầm) sẽ trả lại trong kỳ sau (CT-TP Bank)	27.914.987
Các khoản thu khác	969.411.183
Tổng cộng	1.852.654.999

6. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)
Không có.

7. Nợ xấu:
Không có.

8. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	-		-	
- Công cụ, dụng cụ	-		-	
- Chi phí SX, KD dở dang(*)	87.614.423		106.042.559	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
Tổng cộng	87.614.423		106.042.559	

(*) Chi phí phân bổ CCDC công trình than Duyên Hải-Trà Vinh.

9. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường).

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB).

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua sắm;		
- XDCB(9b)	6.629.566.406	2.874.568.517
- Sửa chữa.		
Tổng cộng	6.629.566.406	2.874.568.517

(9b) Chi tiết số dư chi phí XDCBDD tại 31/03/2018 như sau:

- Tiền bù cát tạo mặt bằng bãi tạm chứa cont 26.500m2 cảng Cái Cui	42.464.291
- Chi phí san lấp bãi số 5A, 6, 10 GD II cảng Cái Cui	1.718.206.952
- Chi phí tư vấn giám sát bãi số 5A, 6, 10 GD II cảng Cái Cui	34.545.455
- Chi phí thẩm tra bản vẽ thiết kế thi công và dự toán XD công trình cảng Cái Cui bãi 5A, 6, 10	10.909.092
- Chi phí cải tạo, nâng cấp đường ngoài cảng và đường vào bãi số 10b cảng Cái Cui	826.969.091
-Tập hợp các chi phí mua cầu Kone số 1+2 (cảng Cái Cui)	2.650.000.000
-Tập hợp chi phí công trình đường dây trung áp 22KV& trạm biến áp 3 pha (cảng Cái Cui)	79.000.000
-Tập hợp chi phí đóng phễu chứa và rót hàng đóng bao, 2 băng tải 5,5M	148.347.889
-Tập hợp chi phí mua máy xúc lật bánh lốp+3 máy xe đào bánh xích(ct than Trà Vinh)(đợt 2)	3.181.818
-Chi phí XDDD trạm xăng dầu TT LOG	874.468.182
- Chi phí XDDD kho CFS (cảng Cái Cui)	241.473.636
Tổng cộng	6.629.566.406

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Thuyết minh theo phụ lục số 1.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Chương trình phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	252.000.000
Số cuối kỳ	252.000.000
<i>Trong đó:</i>	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	126.000.000
Khấu hao trong năm	12.600.000
Số cuối kỳ	138.600.000
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	126.000.000
Số cuối kỳ	113.400.000
<i>Trong đó:</i>	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Không có.

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Không có.

14. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	94.882.228	57.464.242
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	921.922.676	1.140.754.540
Tổng cộng	1.016.804.904	1.198.218.782

(14a) Chi phí chờ phân bổ CCDC, chi phí SC ngắn hạn: 94.882.228 đ.

(14b) Chi phí chờ phân bổ CCDC, chi phí SC dài hạn: 921.922.676 đ.

15. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Tổng cộng		

16. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	4.096.136.073	4.096.136.073			4.096.136.073	4.096.136.073
b) Vay dài hạn	52.641.677.596	52.641.677.596		500.000.000	53.141.677.596	53.141.677.596
Tổng cộng	56.737.813.669	56.737.813.669		500.000.000	57.237.813.669	57.237.813.669

(16b) Chi tiết các khoản vay dài hạn:

Khoản vay của ngân hàng Vietinbank chi nhánh Chương Dương	52.420.541.523
Khoản vay của ngân hàng WB(Cảng Sài Gòn nhận nợ hộ)	221.136.073
Tổng cộng	52.641.677.596

17. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	595.761.550	80.127.982
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
Tổng cộng	595.761.550	80.127.982

(17a) Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn:

CTY CP VW-WATERFRONT VIỆT NAM	1.584.550
CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI VIỆT NAM	226.677.000
CTY CỔ PHẦN TM CƠ KHÍ TÂN THANH	367.500.000
TỔNG CỘNG	595.761.550

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	15.828.416	15.828.416	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.588.637.591	-	1.588.637.591	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	-	1.607.466.007	18.828.416	1.588.637.591	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ quốc tế 0%
- Mặt hàng nước 5%
- Hàng hoá và dịch vụ khác 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng sẽ được tính trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty.

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Tiền thuê đất và thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	Cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng	937.538.043	332.344.829	0	1.269.882.872
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác (phi nông nghiệp)				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng	937.538.043	332.344.829	0	1.269.882.872

19. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Các khoản trích trước khác	357.724.738	
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Tổng cộng	357.724.738	0

(19a) Các khoản trích trước khác:

Cty CP Hoàn thiện (tiền thuê xe cước)	27.566.000
Trích trước chi phí hiệp hội cảng biển	127.470.048
Chi phí tri ân khách hàng 2018	202.818.182
Tổng cộng	357.854.230

20) Phải trả khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	24.861.762.278	23.417.179.217
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa	59.550.560	59.550.560
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(20a)	24.802.211.718	23.357.628.657
b) Dài hạn	20.023.518.102	20.023.518.102
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (đặt cọc thuê kho bãi)		
- Phải trả cho UBTP Cần Thơ-quyết toán DA đầu tư Cảng Cái Cui GD 1.	20.023.518.102	20.023.518.102
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Tổng cộng	44.885.280.380	43.440.697.319

(20a) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn:

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	2.963.313.047
Phải trả khoản lãi vay cho NH Công Thương CN Chương Dương.	21.211.901.869
Tổng hợp chi phí giải phóng nhà kho cảng Hoàng Diệu	247.974.802
Phải trả 5% còn lại giá trị hợp đồng mua tài sản xe chụp cont (Cty CP SAMCO VINA)	258.500.000
5% giữ lại của Cty TNHH TV TK XD Bách Việt	42.041.250
5% giữ lại của Cty CP TNHH TM DVXD Nam Việt (SC trạm XD TT LOG)	48.095.750
Phải trả khác	30.385.000
Tổng cộng	24.802.211.718

21. Phải trả nội bộ:

a. Phải trả nội bộ ngắn hạn:

Chi nhánh Cái Cui

Số cuối kỳ
13.028.925.679

Số đầu năm
6.093.985.201
Trang 9

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Hoàng Diệu	10.935.587.758	8.567.553.236
Chi nhánh Logistics	2.700.769.089	578.864.276
Cộng	26.665.282.526	15.240.402.713

b. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Cái Cui	-	5.751.603.251
Chi nhánh Hoàng Diệu	-	1.628.098.805
Chi nhánh Logistics	-	571.084.243
Cộng	-	7.950.786.299

c. Phải trả nội bộ dài hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Cái Cui	21.450.000.000	17.450.000.000
Chi nhánh Hoàng Diệu	36.600.000.000	33.600.000.000
Chi nhánh Logistics	1.200.000.000	
Cộng	59.250.000.000	51.050.000.000

22.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Không có.

22.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

24. Dự phòng phải trả

Không có.

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Không có.

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Không có.

26. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Thuyết minh theo phụ lục số 2.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Không có.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Không có.

d) Cổ phiếu:

Không có.

đ) Cổ tức

Không có.

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển:	646.231.180	646.231.180
- Quỹ khen thưởng phúc lợi.	178.484.423	300.684.423
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Không có.

28. Chênh lệch tỷ giá

Không có.

29. Nguồn kinh phí

Không có.

30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: Không có.

b) Tài sản nhận giữ hộ: (Không có)

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Chỉ tiêu	Quý 1	Lũy kế	
		Năm 2018	Năm 2017
a. Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.461.962.093	1.461.962.093	5.852.848.210
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.			
Tổng	1.461.962.093	1.461.962.093	5.852.848.210

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 1	Lũy kế	
		Năm 2018	Năm 2017
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
Tổng			

3. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 1	Lũy kế	
		Năm 2018	Năm 2017
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	904.293.499	904.293.499	6.747.841.087
- Giá vốn của hàng hóa đã bán			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
Tổng cộng	904.293.499	904.293.499	6.747.841.087

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý I	Lũy kế	
		Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.811.588	32.811.588	108.047.515
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Tổng cộng	32.811.588	32.811.588	108.047.515

5. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý I	Lũy kế	
		Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền vay	29.572.870	29.572.870	1.229.268.410
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá			
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.			
Tổng cộng	29.572.870	29.572.870	1.229.268.410

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý I	Lũy kế	
		Năm 2018	Năm 2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản khác.	4.357.177	4.357.177	12.247.848
Tổng cộng	4.357.177	4.357.177	12.247.848

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý I	Lũy kế	
		Năm 2018	Năm 2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.			13.803.201
Tổng cộng			13.803.201

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý I	Lũy kế	
		Năm 2018	Năm 2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên			

tổng chi phí QLDN;			
- Các khoản chi phí QLDN khác.	3.054.545.707	3.054.545.707	2.722.699.020
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;			
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	4.354.541	4.354.541	37.896.583
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Các khoản ghi giảm khác.			

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Quý I	Lũy kế	
		Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.571.988	211.571.988	211.809.481
- Chi phí nhân công	1.571.609.765	1.571.609.765	1.219.367.870
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	185.079.711	185.079.711	90.101.522
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.350.491.305	1.350.491.305	844.032.135
- Chi phí khác bằng tiền	644.440.978	644.440.978	7.143.125.682
Tổng cộng	3.963.193.747	3.963.193.747	9.508.436.690

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

IX. Những thông tin khác

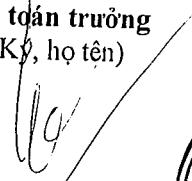
- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

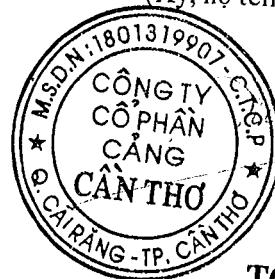

THÁI THỊ MỸ LINH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lâm Trúc Sơn

Lập ngày tháng năm 2018.

Quyền Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Phương

CÔNG TY CP CẢNG CẦN THƠ- VĂN PHÒNG
Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thới, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ
Nằm tại chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐẠI HỘI ĐẢNG CÁN BỘ THƯỜNG VỤ
Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thẳng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
BẢO CAO TẠI CHỖ QUY 1-2018
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Phương
Quyền Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG

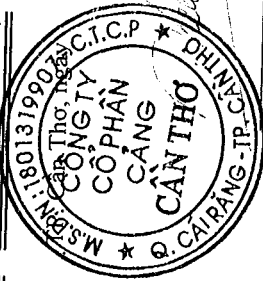
Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thẳng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I-2018

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	284,800,000,000	646,231,180	5,158,032,274	290,604,263,454
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	(12,787,273,582)	(12,787,273,582)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	284,800,000,000	646,231,180	(7,629,241,308)	277,816,989,872
Số dư đầu năm nay	284,800,000,000	646,231,180	(7,629,241,308)	277,816,989,872
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	(2,493,635,759)	(2,493,635,759)
Số dư cuối kỳ này	284,800,000,000	646,231,180	(10,122,877,067)	275,323,354,113

tháng năm 2018



Thái Thị Mỹ Linh
Người lập

Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Phương
Quyền Tổng Giám đốc